



**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và
Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính
hợp nhất giữa niên độ**

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Bà Phan Thị Minh Châu
Ông Nguyễn Tiến Chinh
Ông Lê Văn Minh
Ông Nguyễn Văn Bộ

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Bà Phan Thị Minh Châu
Ông Nguyễn Tiến Chinh
Ông Nguyễn Trung Kiên
Ông Phạm Duy Thái

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng
Ông Hồ Minh Tuấn
Ông Hồ Quốc Công

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc: 

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



Grant Thornton

An instinct for growth™

Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Grant Thornton (Vietnam) Limited
Tầng 18, Tháp Quốc tế Hòa Bình
106 Hoàng Quốc Việt
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Việt Nam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688
W www.grantthornton.com.vn

Số: 17-11-022-02

Kính gửi: Nhà đầu tư
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các thông tin tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được soát xét bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo soát xét phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2016 đưa ra ý kiến soát xét chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0821-2014-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	565.078.121.584	419.613.561.994
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	5.060.012.586	35.337.566.349
Tiền		111	5.060.012.586	17.337.566.349
Các khoản tương đương tiền		112	-	18.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	33.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	33.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	445.324.856.771	309.992.981.052
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	207.471.056.342	155.309.813.376
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	89.485.263.563	66.340.773.277
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	130.183.147.597	75.460.144.996
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	25.619.248.405	20.024.739.750
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(7.482.457.056)	(7.191.088.267)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	48.597.920	48.597.920
Hàng tồn kho		140	56.789.047.989	37.866.749.950
Hàng tồn kho	12	141	56.789.047.989	37.866.749.950
Tài sản ngắn hạn khác		150	24.904.204.238	21.416.264.643
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	678.517.128	373.128.180
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	24.217.764.423	20.941.407.016
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	7.922.687	101.729.447

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	208.080.496.220	202.185.055.105
Tài sản cố định		220	114.769.088.958	89.263.579.732
Tài sản cố định hữu hình	14	221	53.982.430.417	28.465.421.189
- Nguyên giá		222	66.031.557.749	37.290.706.273
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(12.049.127.332)	(8.825.285.084)
Tài sản cố định vô hình	15	227	60.786.658.541	60.798.158.543
- Nguyên giá		228	60.831.483.818	60.831.483.818
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(44.825.277)	(33.325.275)
Tài sản dở dang dài hạn		240	16.547.042.879	34.696.973.460
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241	-	1.883.205.319
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	16.547.042.879	32.813.768.141
Đầu tư tài chính dài hạn		250	57.881.182.940	57.734.732.994
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6	252	57.881.182.940	57.734.732.994
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6	253	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6	254	(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
Tài sản dài hạn khác		260	18.883.181.443	20.489.768.919
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	18.883.181.443	20.489.768.919
Tổng tài sản		270	773.158.617.804	621.798.617.099

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

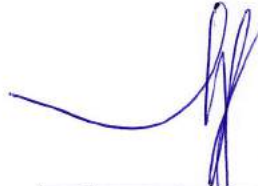
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	308.851.721.312	195.271.433.332
Nợ ngắn hạn		310	261.177.072.520	189.771.251.069
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	47.230.194.635	21.005.748.772
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	3.136.218.356	1.296.001.145
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	313	17.321.009.172	13.775.604.214
Phải trả người lao động		314	2.958.888.834	3.920.584.999
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	163.636.364	-
Phải trả ngắn hạn khác	19	319	29.367.391.923	5.683.327.763
Vay ngắn hạn	20	320	158.155.634.470	141.245.885.410
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	322	2.844.098.766	2.844.098.766
Nợ dài hạn		330	47.674.648.792	5.500.182.263
Phải trả dài hạn khác	19	337	134.618.095	139.618.095
Vay dài hạn	20	338	45.350.830.070	4.062.500.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	2.189.200.627	1.298.064.168
Vốn chủ sở hữu		400	464.306.896.492	426.527.183.767
Vốn chủ sở hữu		410	464.306.896.492	426.527.183.767
Vốn góp của chủ sở hữu	22,23	411	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	22	418	2.866.202.541	2.866.202.541
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	421	112.522.237.210	84.614.646.332
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	84.614.646.332	56.881.975.320
- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		421b	27.907.590.878	27.732.671.012
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	429	48.918.456.741	39.046.334.894
Tổng nguồn vốn		440	773.158.617.804	621.798.617.099

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



Đặng Thị Loan
Người lập



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	268.355.378.551	220.434.660.967
Các khoản giảm trừ doanh thu	26	02	(2.487.824.625)	(580.185.252)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	265.867.553.926	219.854.475.715
Giá vốn hàng bán	27	11	(185.387.454.878)	(167.646.570.425)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	80.480.099.048	52.207.905.290
Doanh thu hoạt động tài chính	28	21	3.239.927.760	2.969.856.544
Chi phí tài chính	29	22	(5.211.903.977)	(4.948.949.320)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(3.072.681.175)	2.292.551.325
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết		24	146.449.946	(195.897.580)
Chi phí bán hàng	30	25	(18.609.776.045)	(14.126.513.349)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	26	(16.422.678.309)	(9.720.203.775)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	43.622.118.423	26.186.197.810
Thu nhập khác		31	182.613.258	133.005.071
Chi phí khác		32	(1.559.963.805)	(606.777.015)
Lỗ khác		40	(1.377.350.547)	(473.771.944)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	42.244.767.876	25.712.425.866
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	51	(5.701.668.692)	(2.919.542.594)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	(891.136.459)	(914.808.630)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	35.651.962.725	21.878.074.642

Phân bổ cho:

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	27.907.590.878	18.536.631.806
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	7.744.371.847	3.341.442.836

Lãi cơ bản trên cổ phiếu 23 70 **930** 618

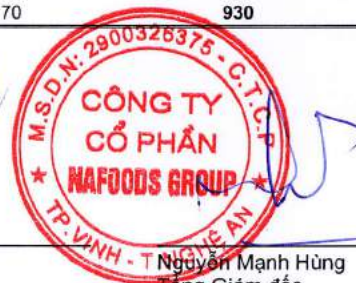
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Dw

Đặng Thị Loan
Người lập

Nguyễn Thị Trang

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	42.244.767.876	25.712.425.866
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định		02	3.235.342.250	1.987.461.996
Thay đổi các khoản dự phòng		03	291.368.789	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	1.548.831.050	1.285.463.556
Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay		05	(2.297.845.768)	(1.869.481.506)
Chi phí lãi vay		06	3.072.681.175	2.292.551.325
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	48.095.145.372	29.408.421.237
Thay đổi các khoản phải thu		09	(86.201.680.512)	4.363.266.847
Thay đổi hàng tồn kho		10	(17.039.092.720)	(20.283.087.926)
Thay đổi các khoản phải trả		11	55.129.145.827	(22.987.387.630)
Thay đổi chi phí trả trước		12	1.785.447.183	(1.187.334.775)
Tiền lãi vay đã trả		14	(3.931.637.083)	(2.258.297.347)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(5.514.065.205)	(1.665.357.244)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16	-	408.505.849
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17	-	(270.657.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(7.676.737.138)	(14.471.928.947)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			30 tháng 6 năm 2017	30 tháng 6 năm 2016
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(12.958.374.869)	(49.807.105.900)
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(81.918.218.718)	(9.247.948.428)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	9.195.216.117	48.502.552.329
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	-	(817.000.000)
Lãi tiền gửi, lãi cho vay nhận được		27	4.262.875.997	38.093.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(81.418.501.473)	(11.331.408.595)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ góp vốn của cổ đông		31	2.127.750.000	-
Tiền thu từ đi vay		33	255.602.572.310	195.264.468.105
Tiền trả nợ gốc vay		34	(198.912.637.462)	(160.223.643.155)
Cổ tức đã trả cho cổ đông		36	-	(20.454.197.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	58.817.684.848	14.586.627.246
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(30.277.553.763)	(11.216.710.296)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	35.337.566.349	30.050.674.202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	5.060.012.586	18.833.963.906

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017



Đặng Thị Loan
Người lập




Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLĐN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất, Công ty tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, Sản xuất giống cây trồng	65%
Công ty CP Đầu tư LMC	Số 162A Nguyễn Tuân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm	65%
Công ty CP Gấc Tân Thắng	Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gấc	65%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	95%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty liên kết			
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	30%
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Trồng trọt	30%
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.	30%
Công ty CP Giống Nafoods	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt	40%
Công ty CP Nafoods Pleiku	Số 49 Hùng Vương, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trồng trọt	35%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	Trồng trọt	35%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty và các công ty con có 364 nhân viên (31 tháng 12 năm 2016: 312 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

3.1 Cơ sở chung lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty"), và các báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

3.5 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	8 - 10
Cây lâu năm	3 - 5
Tài sản cố định khác	13 – 16

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

Phí tư vấn chuyển giao công nghệ

Phí tư vấn chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê là 49 năm.

Chi phí tư vấn, thiết kế

Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Tập đoàn và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua.

Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng), ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.16 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Tập đoàn có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Tập đoàn không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

4.19 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.22 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Ban giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.24 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Tập đoàn phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.25 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	2.195.920.158	9.333.668.858
Tiền gửi ngân hàng	2.864.092.428	8.003.897.491
	5.060.012.586	17.337.566.349
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	18.000.000.000
	5.060.012.586	35.337.566.349

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng	33.000.000.000	33.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 6 năm 2017			31 tháng 12 năm 2016	
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VND	%	%	%	%
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>					
Công ty CP Nafoods Pleiku	7.000.000.000	35	35	35	35
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	4.000.000.000	35	35	35	35
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	40.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Giống Nafoods	60.000.000.000	40	40	40	40
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	30	30
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5	5

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 6 năm 2017			31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lãi phát sinh	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lỗ phát sinh
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>						
Công ty CP Nafoods Pleiku	2.450.000.000	2.857.944.128	407.944.128	2.450.000.000	2.446.917.961	(3.082.039)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.400.000.000	1.373.790.605	(26.209.395)	1.400.000.000	1.389.850.159	(10.149.841)
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	5.997.527.002	(2.472.998)	6.000.000.000	5.998.662.180	(1.337.820)
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.998.998.900	(1.001.100)	12.000.000.000	11.999.018.700	(981.300)

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Công ty CP Giống Nafoods	24.000.000.000	23.653.919.152	(346.080.848)	24.000.000.000	23.901.264.773	(98.735.227)
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.999.003.153	(996.847)	12.000.000.000	11.999.019.221	(980.779)
	67.850.000.000	67.881.182.940	31.182.940	67.850.000.000	67.734.732.994	(115.267.006)

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba		
FLAGFOOD AG	94.508.556.799	62.356.323.029
World foods & flavors	38.306.899.220	38.532.226.810
Hộ nông dân mua cây giống	50.522.484.720	15.750.000.000
Khách lẻ mua chanh quả	-	2.504.500.000
Khách hàng khác	21.489.831.853	35.286.697.537
	204.827.772.592	154.429.747.376
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty Cổ phần Nafoods Pleiku	237.500.000	212.500.000
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	2.405.783.750	663.771.000
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	-	3.795.000
	2.643.283.750	880.066.000
	207.471.056.342	155.309.813.376

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Trả trước cho bên thứ ba		
Trả trước mua gấc lẻ	1.315.131.000	7.121.789.750
Công ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	15.945.810.709	12.073.228.537
DNTN Bảo Long Đức Trọng	-	4.221.169.082
Bertuzzi Food Processing S.r.l	17.779.680.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Đại Dũng III	4.334.450.000	-
Công ty Cổ phần Seatecco	10.119.660.000	-
John Bean Technologies AB	5.625.675.000	-
Các đối tượng khác	16.804.645.182	15.287.873.520
	71.925.051.891	38.704.060.889
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	15.773.201.605	12.282.477.938
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	-	6.354.234.450
Công ty Cổ phần Giống Nafoods	1.787.010.067	9.000.000.000
	17.560.211.672	27.636.712.388
	89.485.263.563	66.340.773.277

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba		
Nguyễn Cao Cường (*)	6.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư VSC	500.000.000	1.000.000.000
	7.250.000.000	1.000.000.000
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 35) (**)		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.311.023.968	4.834.840.085
Công ty Cổ phần Giống Nafoods	74.891.367.225	24.960.804.911
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân thắng	39.638.920.000	39.638.920.000
Công ty Cổ phần Dược liệu Quế Phong	5.005.000.000	5.005.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	86.836.404	20.580.000
	122.933.147.597	74.460.144.996
	130.183.147.597	75.460.144.996

(*) Thể hiện khoản vay theo hợp đồng số 01/2017/GAC-NCC ngày 10 tháng 4 năm 2017 với lãi suất là 7,3% năm, hình thức đảm bảo là tín chấp.

(**) Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay có lãi suất từ 1% đến 5%/năm, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng.

10. Phải thu khác ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba		
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu lãi tiền gửi	517.705.128	223.525.661
Tạm ứng nhân viên	21.551.256.419	12.726.029.588
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ TS Việt Nam	-	1.500.000.000
Khác	820.728.221	1.039.184.202
	23.703.143.516	16.302.193.199
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	1.453.942.222	634.130.325
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Tân Thắng	24.998.604	1.743.825.928
Công ty Cổ phần Giống Nafoods	437.164.063	1.344.590.298
	1.916.104.889	3.722.546.551
	25.619.248.405	20.024.739.750

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
Khách lẻ mua cây giống	1.812.768.158	(932.566.258)	2.048.793.296	(641.197.469)
	7.549.205.208	(6.669.003.308)	7.785.230.346	(6.377.634.519)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	8.362.658.956	(7.482.457.056)	8.598.684.094	(7.191.088.267)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Nguyên vật liệu	3.154.150.684	2.886.105.577
Công cụ, dụng cụ	1.239.926.000	1.145.739.605
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.060.233.085	25.008.120.530
Thành phẩm	4.421.515.714	46.245.840
Hàng hóa	1.490.923.813	5.379.398.311
Hàng gửi bán	6.422.298.693	3.401.140.087
	56.789.047.989	37.866.749.950

13. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	587.336.952	139.228.623
Chi phí khác	91.180.176	233.899.557
	678.517.128	373.128.180
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	5.168.701.934	5.024.753.341
Phí chuyển giao công nghệ	5.227.055.185	5.287.561.158
Tiền thuê đất trả trước (*)	3.793.790.709	3.836.734.696
Chi phí tư vấn, thiết kế	1.175.652.771	1.503.736.107
Chi phí khác	3.517.980.844	4.836.983.617
	18.883.181.443	20.489.768.919
	19.561.698.571	20.862.897.099

(*) Khoản thuê đất trả tiền trước tại Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An với tổng diện tích 10.000 m2.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Cây lâu năm VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2017	17.239.672.234	161.070.606	7.321.423.200	2.112.261.481	10.456.278.752	37.290.706.273
Mua trong kỳ	858.223.630	-	1.371.585.510	-	-	2.229.809.140
Xây dựng cơ bản chuyển sang	26.511.042.336	-	-	-	-	26.511.042.336
30 tháng 6 năm 2017	44.608.938.200	161.070.606	8.693.008.710	2.112.261.481	10.456.278.752	66.031.557.749
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2017	(2.948.205.127)	(35.084.676)	(1.729.021.618)	(945.232.508)	(3.167.741.155)	(8.825.285.084)
Khấu hao trong kỳ	(1.347.212.918)	(9.568.548)	(441.551.814)	(1.166.730.342)	(258.778.626)	(3.223.842.248)
30 tháng 6 năm 2017	(4.295.418.045)	(44.653.224)	(2.170.573.432)	(2.111.962.850)	(3.426.519.781)	(12.049.127.332)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2017	14.291.467.107	125.985.930	5.592.401.582	1.167.028.973	7.288.537.597	28.465.421.189
30 tháng 6 năm 2017	40.313.520.155	116.417.382	6.522.435.278	298.631	7.029.758.971	53.982.430.417

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có một số tài sản với nguyên giá là 505.462.917 VNĐ (31 tháng 12 năm 2016: 505.462.917 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2017	60.716.483.818	115.000.000	60.831.483.818
30 tháng 6 năm 2017	60.716.483.818	115.000.000	60.831.483.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2017	-	(33.325.275)	(33.325.275)
Khấu hao trong kỳ	-	(11.500.002)	(11.500.002)
30 tháng 6 năm 2017	-	(44.825.277)	(44.825.277)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2017	60.716.483.818	81.674.725	60.798.158.543
30 tháng 6 năm 2017	60.716.483.818	70.174.723	60.786.658.541

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
1 tháng 1 năm 2017	32.813.768.141	1.867.784.935
Mua trong kỳ	10.728.565.729	33.126.648.457
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(26.511.042.336)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(484.248.655)	(2.180.665.251)
30 tháng 6 năm 2017	16.547.042.879	32.813.768.141
Trong đó:		
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bột lạc	316.070.000	316.070.000
Nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu tại Long An	15.344.800.162	5.478.024.300

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
<i>Chi phí sửa chữa văn phòng LMC chi nhánh Miền Nam</i>	-	1.832.448.539
<i>Hệ thống nhà vườn uơm</i>	-	16.893.484.496
<i>Dự án trồng dược liệu</i>	-	501.773.224
<i>Dự án trồng gấc Hà Tĩnh</i>	-	449.050.927
<i>Các công trình khác</i>	672.536.353	7.129.280.291
	16.547.042.879	32.813.768.141

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	4.789.755.326	3.102.366.676
Công ty TNHH nước giải khát Delta	4.624.351.918	811.822.702
DNTN Bảo Long Đức Trọng	8.440.744.621	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Nghĩa Đức Đắk Nông	4.661.339.824	-
Công ty TNHH Bá Trai	6.154.435.364	-
Đối tượng khác	16.021.879.582	14.033.378.954
	44.692.506.635	17.947.568.332
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 34)		
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	2.200.500.000	538.586.700
Cty Cổ phần Giống Nafoods	60.000.000	2.461.093.740
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	58.500.000	58.500.000
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	218.688.000	-
	2.537.688.000	3.058.180.440
	47.230.194.635	21.005.748.772

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.639.647.369	4.807.859.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.706.267.072	6.518.663.585
Thuế thu nhập cá nhân	1.651.880.165	2.119.942.810
Thuế sử dụng đất	323.214.566	325.657.000
Thuế khác	-	3.481.139
	17.321.009.172	13.775.604.214

19. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	294.086.265	223.714.357
Bảo hiểm xã hội	385.539.872	424.361.700
Cổ tức phải trả	210.000.000	462.500.000
Phải trả cho Ông Nguyễn Mạnh Hùng (*)	25.417.500.000	-
Phải trả cho nhân viên khoản trả hộ cho Tập đoàn	2.081.485.125	3.780.111.475
Phải trả, phải nộp khác	978.780.661	792.640.231
	29.367.391.923	5.683.327.763
Dài hạn		
Phải trả nhân viên	134.618.095	139.618.095
	134.618.095	139.618.095
	29.502.010.018	5.822.945.858

(*) Thể hiện khoản tiền chưa thanh toán cho Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Tập đoàn, liên quan đến giao dịch chuyển nhượng 30% cổ phần theo mệnh giá tại Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2017/HĐCN ngày 13 tháng 1 năm 2017. Khoản phải trả này không chịu lãi suất và sẽ được thanh toán khi có yêu cầu.

20. Vay

Vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2017		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2016	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Hà - Tiền VND (a)	18.500.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000	(19.850.000.000)	19.850.000.000	19.850.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Nghệ An - Tiền USD (b)	42.598.600.000	42.598.600.000	42.598.600.000	(46.516.683.910)	46.516.683.910	46.516.683.910
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh - Tiền VND (c)	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	(1.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh - Tiền USD (d)	79.677.034.470	79.677.034.470	134.881.286.522	(126.473.453.552)	71.269.201.500	71.269.201.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vinh (e)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
	157.775.634.470	157.775.634.470	211.979.886.522	(193.840.137.462)	139.635.885.410	139.635.885.410
Bên liên quan						
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	-	-	(300.000.000)	300.000.000	300.000.000
	-	-	-	(300.000.000)	300.000.000	300.000.000
Khác						
Các đối tượng khác	380.000.000	380.000.000	2.830.000.000	(3.760.000.000)	1.310.000.000	1.310.000.000
	380.000.000	380.000.000	2.830.000.000	(3.760.000.000)	1.310.000.000	1.310.000.000
	158.155.634.470	158.155.634.470	214.809.886.522	(197.900.137.462)	141.245.885.410	141.245.885.410

Vay dài hạn

	30 tháng 6 năm 2017			Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2016	
	Số có khả năng			Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị			trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Vay ngân hàng							
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh – Tiền VND (c)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	(1.000.000.000)	4.000.000.000	4.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh – Tiền EUR (f)	18.845.359.200	18.845.359.200	18.845.359.200	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh – Tiền USD (f)	5.635.575.000	5.635.575.000	5.635.575.000	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh – Tiền VND (f)	17.819.895.870	17.819.895.870	17.819.895.870	-	-	-	
	45.300.830.070	45.300.830.070	42.300.830.070	(1.000.000.000)	4.000.000.000	4.000.000.000	
Khác							
Các đối tượng khác	50.000.000	50.000.000	-	(12.500.000)	62.500.000	62.500.000	
	50.000.000	50.000.000	-	(12.500.000)	62.500.000	62.500.000	
	45.350.830.070	45.350.830.070	42.300.830.070	(1.012.500.000)	4.062.500.000	4.062.500.000	

- a) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh theo Hợp đồng Hạn mức Tín dụng số 034/2016/3000/TT ngày 16 tháng 12 năm 2016 với hạn mức vay tối đa 20 tỷ VNĐ, thời hạn vay là 88 ngày kể từ ngày rút vốn vay và được ghi nhận trên từng Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Gấc. Khoản vay có tài sản đảm bảo là 1.542.550 cổ phiếu của công ty Cổ phần Nafoods Group do Bên bảo đảm đứng tên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã rút vốn với tổng giá trị là 18.5 tỷ VNĐ.
- b) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng Hạn mức Tín dụng số 0706.01/2016/HĐHMTD/PVB-CNNA ngày 17 tháng 6 năm 2016 và Phụ lục sửa đổi ngày 10 tháng 10 năm 2016 với hạn mức vay tối đa 60 tỷ VNĐ, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi nhận trên từng Khế ước nhận nợ. Đồng tiền cấp tín dụng là đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ quy đổi tương đương. Mục đích của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động sản xuất, mua bán thực phẩm hoa quả đông lạnh. Khoản vay có tài sản đảm bảo là 1.600.000 cổ phiếu NAF thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã có 6 lần rút vốn với tổng giá trị là 1.870.000 USD và tất toán 6 lần 2.039.311 USD.
- c) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng Tín dụng số 1934/14/HĐTD-VIN-KHDN ngày 16 tháng 12 năm 2014 với số tiền vay 10 tỷ VNĐ, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Mục đích của khoản vay này là thanh toán chi phí đầu tư dự án khu vườn ươm giống chanh leo công nghệ cao. Khoản vay có tài sản đảm bảo gồm tài sản gắn liền với đất tại Xã Tri Lễ, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BT 344774 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 19 tháng 11 năm 2014 với giá trị là 4 tỷ VNĐ. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Bên cho vay từng thời kỳ.

- (d) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 278/HĐHM16-VIN-KHDN ngày 9 tháng 6 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 01/278/HDDHM16-VIN-KHDN ngày 5 tháng 8 năm 2016 với hạn mức vay tối đa 4.400.000 USD, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi nhận trên từng Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay này là thanh toán tiền mua hàng nông sản thực phẩm (chanh leo cô đặc, gấc puree, măng cầu xiêm, vải,...) và các chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu. Khoản vay có tài sản đảm bảo gồm 2.000.000 cổ phiếu NAF thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty; Tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 621539 của Công ty CP Nafoods Group; Tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 298632 của Công ty CP Nafoods Group; Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF, máy phát điện hiệu Himoinsa đã qua sử dụng của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An; Ô tô Toyota Fortuner biển kiểm soát số 37A-004.50 của Công ty CP Nafoods Group; Ô tô Mitsubishi Tripton biển kiểm soát số 37C-066.56 của Công ty CP Nafoods Group; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Ông Nguyễn Đình Hùng và Bà Nguyễn Thị Trang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC572787 do UBND thành phố Vinh cấp ngày 15/7/2016 (Bà Nguyễn Thị Trang là Kế toán trưởng của Tập đoàn); Quyền sử dụng đất của Ông Phạm Duy Thái và Bà Hoàng Thị Như Quỳnh đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 960459 do UBND huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An cấp ngày 28/6/2008 (Ông Phạm Duy Thái là Phó Tổng Giám đốc của Tập đoàn). Lãi suất khoản vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ.
- (e) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT442-Nafoods ngày 22 tháng 6 năm 2017 với tổng mức dư nợ tại mọi thời điểm không quá 20 tỷ VNĐ, thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày trên giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay này là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chanh leo và giống chanh leo. Khoản vay không có tài sản đảm bảo
- (f) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng Hạn mức Tín dụng số 101/DTDA/NAN.KHDN ngày 27 tháng 2 năm 2017 với hạn mức vay tối đa 61 tỷ VNĐ, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi nhận trên từng Khế ước nhận nợ. Đồng tiền cấp tín dụng là đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền Euro quy đổi tương đương. Mục đích của khoản vay này là để thanh toán các chi phí liên quan đến việc thực hiện đầu tư dự án Xây dựng nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu tại Long An. Khoản vay có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án của Nafoods Miền Nam theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 837675 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 7 năm 2016; toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay, vốn tự có cũng như vốn khác của dự án, toàn bộ quyền tài sản của của Nafoods Miền Nam và toàn bộ vốn góp của Công ty cổ phần Nafoods Group tại Nafoods Miền Nam.

21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Số dư thể hiện khoản trích lập 5% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 23 tháng 4 năm 2016.

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu phân bổ cho Công ty mẹ			Lợi ích	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2016	300.000.000.000	56.881.975.320	22.103.775	44.054.844.183	400.958.923.278
Góp vốn trong năm	-	-	-	3.872.250.000	3.872.250.000
Lợi nhuận trong năm	-	48.387.096.693	-	11.573.438.415	59.960.535.108
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(2.844.098.766)	2.844.098.766	-	-
Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh số 21)	-	(2.844.098.766)	-	-	(2.844.098.766)
Chi trả cổ tức	-	(15.000.000.000)	-	(20.454.197.704)	(35.454.197.704)
Khác	-	33.771.851	-	-	33.771.851
Số dư, 31 tháng 12 năm 2016	300.000.000.000	84.614.646.332	2.866.202.541	39.046.334.894	426.527.183.767
Số dư, 1 tháng 1 năm 2017	300.000.000.000	84.614.646.332	2.866.202.541	39.046.334.894	426.527.183.767
Góp vốn trong kỳ	-	-	-	2.127.750.000	2.127.750.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	27.907.590.878	-	7.744.371.847	35.651.962.725
Số dư, 30 tháng 6 năm 2017	300.000.000.000	112.522.237.210	2.866.202.541	48.918.456.741	464.306.896.492

23. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mẹ mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	27.907.590.878	18.536.631.806
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	27.907.590.878	18.536.631.806
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	930	618

Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ được xác định như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ
Số cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	-	-
Số cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Gốc nguyên tệ		
- Đô la Mỹ ("USD")	11.710.181,55	334.115,75
- Đồng Euro ("EUR")	720.000,00	-

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ
Doanh thu xuất khẩu	214.916.520.261	193.171.479.143
Doanh thu bán hàng trong nước	53.438.858.290	27.263.181.824
	268.355.378.551	220.434.660.967

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ
Giảm giá hàng bán	2.487.824.625	580.185.252

27. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Giá vốn hàng xuất khẩu	166.658.901.554	158.517.369.504
Giá vốn hàng bán trong nước	18.728.553.324	9.129.200.921
	185.387.454.878	167.646.570.425

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.151.395.822	1.868.134.706
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.088.531.938	1.101.721.838
	3.239.927.760	2.969.856.544

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Lãi tiền vay	3.072.681.175	2.258.297.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	538.321.400	1.405.188.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.548.831.050	1.285.463.556
Chi phí tài chính khác	52.070.352	-
	5.211.903.977	4.948.949.320

30. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	954.637.931	3.065.666.373
Chi phí nguyên vật liệu	711.178.620	243.235.601
Chi phí khấu hao	224.945.634	161.337.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.891.473.918	9.240.396.028
Chi phí khác	2.827.539.942	1.415.877.831
	18.609.776.045	14.126.513.349

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.793.838.624	4.595.916.078
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	483.230.980	376.861.871
Chi phí khấu hao	507.809.141	420.397.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.555.279.094	865.133.201
Chi phí khác	5.082.520.470	3.461.895.029
	16.422.678.309	9.720.203.775

32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Chi phí nhân công	16.116.251.888	11.702.426.236
Chi phí nguyên vật liệu	154.472.267.184	135.719.787.958
Khấu hao và phân bổ	3.235.342.250	1.987.461.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.973.121.989	22.282.864.960
Chi phí khác	10.011.016.283	7.532.404.664
	225.807.999.594	179.224.945.814

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016. Công ty Nafoods Group và hai công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế từ thực hiện dự án đầu tư sản xuất giống chanh leo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2014-2017) và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo (2018-2026).

Công ty Cổ phần Gấc Tân Thắng, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế cho toàn bộ dự án theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC do hoạt động của Công ty nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và giảm 50% thuế TNDN trong bốn (4) năm tiếp theo.

Bảng đối chiếu giữa lãi kế toán và lãi tính thuế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.244.767.876	25.712.425.866
<i>Ảnh hưởng bởi:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	898.943.814	-
Thu nhập tính thuế ước tính	43.143.711.690	25.712.425.866
Trong đó:		
Thu nhập được miễn thuế	15.104.583.228	11.114.712.896
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	28.039.128.462	14.597.712.970
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	5.607.825.692	2.919.542.594
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	93.843.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.701.668.692	2.919.542.594
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.518.663.585	2.400.385.230
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.514.065.205)	1.198.735.761
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ (Thuyết minh số 18)	6.706.267.072	6.518.663.585

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Chi tiết chi phí thuế hoãn lại ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.298.064.168	346.665.841
Ghi nhận thêm các khoản chênh lệch tạm thời trong kỳ	891.136.459	888.650.786
Số dư cuối kỳ	2.189.200.627	1.235.316.627

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			30 tháng 6 năm 2017	30 tháng 6 năm 2016
			Việt Nam	Việt Nam
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đối tác	Doanh thu bán hàng hóa	4.794.545	-
		Lãi từ cho vay	2.652.724	69.643.044
		Cho vay	6.005.400.000	8.107.048.428
		Nhận lại khoản cho vay	7.529.216.117	8.454.652.900
		Mua hàng hóa	4.185.558.400	15.302.834.380
		Trả tiền mua hàng	2.519.886.700	7.907.426.025
Công ty Cổ phần Giống Nafoods	Công ty liên kết	Lãi từ cho vay	123.480.782	-
		Cho vay	51.096.562.314	1.140.900.000
		Nhận lại khoản cho vay	1.166.000.000	-
		Mua hàng hóa	7.582.989.933	-
		Trả tiền mua hàng	2.771.093.740	-
		Lãi cho vay	59.291.601	190.176.509
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Trả khoản vay	300.000.000	-
		Chi phí lãi vay	9.590.000	-
		Mua hàng hóa	6.905.160.800	-
		Thanh toán tiền hàng	332.238.350	-
		Doanh thu bán hàng hóa	4.467.782.164	-
		Thu tiền bán hàng	2.071.278.352	-
Công ty Cổ phần Nafoods Pleiku	Công ty liên kết	Góp vốn	-	817.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân Thắng	Công ty liên kết	Lãi cho vay	199.295.679	229.591.707
Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	Công ty liên kết	Cho vay	66.256.404	-
		Lãi cho vay	2.182.971	-
		Mua hàng hóa	-	373.667.984
		Thanh toán tiền hàng	-	164.756.400
Công ty Cổ phần Dược liệu Quế Phong	Công ty liên kết	Lãi cho vay	125.820.139	-
		Thanh toán tiền hàng	5.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Nafoods Miền Nam	36.000.000.000	-
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	1.973.307.500	-
		Hoàn tạm ứng	1.840.931.060	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 7, 8, 9, 10, 17, 20.

35. Thù lao của Ban Giám đốc

Thù lao của thành viên Ban Giám đốc Tập đoàn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	Việt Nam	Việt Nam
Tổng lương và các khoản lợi ích khác	1.924.573.791	898.996.456

36. Cam kết

Các khoản thanh toán theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VND	VND
Trong vòng một (1) năm	651.313.885	651.313.885
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	2.605.255.541	2.605.255.541
Từ năm (5) năm trở lên	7.344.995.776	10.929.031.350
	10.601.565.202	14.185.600.776

37. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Tập đoàn chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Tập đoàn đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.24. Các rủi ro chính là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Quản trị rủi ro của Tập đoàn được thực hiện bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn với sự kết hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc, và tập trung vào đảm bảo các dòng tiền ngắn và trung hạn một cách chủ động thông qua tối thiểu hóa chịu tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính đáng kể được mô tả dưới đây.

37.1 Rủi ro thị trường

Tập đoàn có rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính và đặc biệt là rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất mà phần lớn phát sinh từ hoạt động kinh doanh

Biến động tỷ giá hối đoái

Phần lớn các giao dịch của Tập đoàn là Đồng Việt Nam. Tập đoàn chịu tác động rủi ro biến động tỷ giá do có các khoản mua bán bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (USD) và Đồng Euro (EUR).

Ngoại tệ của tài sản tài chính và nợ tài chính được chuyển thành VND ở tỷ giá gần nhất như sau:

	30 tháng 6 năm 2017			31 tháng 12 năm 2016	
	USD	EUR	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính	6.093.471	-	138.535.052.954	4.838.960	110.110.539.351
Nợ phải trả tài chính	(5.369.211)	-	(122.069.012.085)	(5.167.211)	(117.579.886.305)
Ảnh hưởng ngắn hạn	724.260	-	16.466.040.869	(328.251)	(7.469.346.954)
Nợ phải trả tài chính	(247.500)	(720.000)	(24.369.038.100)	-	-
Ảnh hưởng dài hạn	(247.500)	(720.000)	(24.369.038.100)	-	-

Bảng sau đây biểu thị sự nhạy cảm của kết quả hoạt động thuần trong năm và vốn liên quan đến tài sản và nợ phải trả tài chính dưới sự thay đổi của tỷ giá VND/USD và tỷ giá VND/EUR.

Giả sử có một sự thay đổi của tỷ giá VND/USD và VND/EUR cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là +/- 1% và +/- 8% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 tương ứng là +/-1% và +/-1%). Cả hai tỷ lệ này được xác định dựa vào sự biến động của thị trường tỷ giá bình quân trong 6 tháng trước đó. Việc phân tích sự nhạy cảm dựa vào các công cụ tài chính phải sinh bằng ngoại tệ mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày lập bảng cân đối kế toán và đánh giá tác động của hợp đồng kỳ hạn và tác động của thay đổi tỷ giá ngoại tệ.

Nếu đồng VND giảm mạnh so với đồng USD và EUR tương ứng 1% và 8% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 tương ứng là 1% và 1%) thì điều này sẽ có tác động như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		
	USD	EUR	Tổng VND	USD	EUR	Tổng VND
	+1%	+8%		+1%	+1%	
Kết quả thuần trong kỳ	86.713.027	(1.199.496.038)	(1.112.783.011)	(537.358.885)	(3.445.608)	(540.804.593)
Vốn chủ sở hữu	86.713.027	(1.199.496.038)	(1.112.783.011)	(537.358.885)	(3.445.608)	(540.804.593)

Nếu đồng VNĐ tăng mạnh so với đồng USD và EUR tương ứng 1% và 8% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 tương ứng là 1% và 1%) thì điều này sẽ có tác động như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		
	USD	EUR	VNĐ Tổng	USD	EUR	VNĐ Tổng
	-1%	-8%		-1%	-1%	
Kết quả thuần trong kỳ	(86.713.027)	1.199.496.038	1.112.783.011	537.358.985	3.445.608	540.804.593
Vốn chủ sở hữu	(86.713.027)	1.199.496.038	1.112.783.011	537.358.985	3.445.608	540.804.593

Tác động tỷ giá ngoại tệ biến động giữa các năm phụ thuộc vào lượng giao dịch ngoại tệ. Tuy nhiên, phân tích ở trên được coi là đại diện cho rủi ro ngoại tệ của Tập đoàn.

37.2 Rủi ro tín dụng

Tập đoàn đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	30 tháng 6 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.060.012.586	35.337.566.349
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu thương mại và phải thu khác	225.607.847.691	168.143.464.859
Phải thu về cho vay ngắn hạn	130.183.147.597	75.460.144.996
	393.851.007.874	293.941.176.204

Tập đoàn liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Tập đoàn, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng.

37.3 Rủi ro thanh khoản

Tập đoàn quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Tập đoàn duy trì một mức tiền và tương đương tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày.

Tại ngày 30 tháng 6, các khoản nợ của Tập đoàn có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn		Dài hạn
		6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
30 tháng 6 năm 2017				
Các khoản vay	156.155.634.470	2.000.000.000	45.350.830.070	-
Phải trả thương mại	47.230.194.635	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	35.468.633.982	-	-	-
	238.854.463.087	2.000.000.000	45.350.830.070	-
31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay	65.081.553.999	-	8.084.500.000	-
Phải trả thương mại	56.028.354.516	-	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	8.025.370.933	-	-	-
	129.135.279.448	-	8.084.500.000	-

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày dưới đây:

	30 tháng 6 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
- Cho bên liên quan vay	122.933.147.597	74.460.144.996
- Cho đối tượng khác vay	7.250.000.000	1.000.000.000
- Phải thu thương mại và phải thu khác	225.607.847.691	168.143.464.859
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.060.012.586	35.337.566.349
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	15.000.000.000
	393.851.007.874	293.941.176.204
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay		
- Vay từ các bên liên quan	-	300.000.000
- Vay ngân hàng	203.076.464.540	143.635.885.410
- Vay từ các đối tượng khác	430.000.000	1.372.500.000
Nợ phải trả tài chính khác		
- Phải trả người bán	47.230.194.635	21.005.748.772
- Nợ tài chính phải trả khác	35.468.633.982	12.587.629.623
	286.205.293.157	178.901.763.805

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

39. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

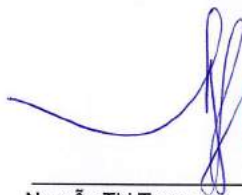
40. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



Đặng Thị Loan
Người lập



Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc